

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc (sau đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Trọng Cường
Ông Nguyễn Văn Thiệu
Ông Nguyễn Văn Dũng
Ông Phạm Văn Trung
Ông Nguyễn Đình Hồng
Bà Nguyễn Tuyền Anh

Chủ tịch
Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Miễn nhiệm ngày 29/04/2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng
Ông Phạm Văn Trung
Ông Nguyễn Đình Hồng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Linh Giang
Bà Đặng Thị Minh Lý
Ông Lê Anh Tuấn
Ông Mai Thế Hạng

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Miễn nhiệm ngày 29/04/2026
Bổ nhiệm ngày 29/04/2026

Kế toán trưởng

Ông Lê Anh Tuấn

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Dũng Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Số: 850/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 25/07/2026, từ trang 06 đến trang 47 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty ghi nhận nguyên giá và trích khấu hao tài sản cố định của dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành do chủ đầu tư lập ngày 01/12/2017. Việc ghi nhận này đồng thời dẫn đến việc ghi nhận các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến các nhà thầu nước ngoài và các khoản công nợ khác. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét, dự án vẫn chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Mặc dù chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét khác mà chúng tôi xét thấy cần thiết, chúng tôi vẫn chưa có đủ cơ sở để kết luận về các khoản công nợ phát sinh từ việc quyết toán dự án, các nghĩa vụ nợ tiềm tàng có thể phát sinh từ việc quyết toán này và ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính, cụ thể:

Khoản mục	Mã số	Tại 30/06/2026 VND	Tại 31/12/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	54.084.783.360	54.084.783.360
Phải thu ngắn hạn khác	135	4.654.692.143	4.654.692.143
Phải thu dài hạn khác	215	740.804.017.963	740.804.017.963
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	100.000.000	100.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	311	244.404.655.074	245.963.671.117
Phải trả ngắn hạn khác	320	35.151.624.197	35.151.624.197

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các thuyết minh sau:

Theo thuyết minh số 13, Công ty đã tạm hạch toán và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành do chủ đầu tư lập ngày 01/12/2017.

Tại thuyết minh số 4 (mục chi phí chờ phân bổ) và thuyết minh số 9, Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giảm của các năm 2017, 2018, 2019 trên chi tiêu Chi phí chờ phân bổ dài hạn - Mã số 271 trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến Kết luận ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán đã đưa ra Kết luận ngoại trừ và Ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với hai báo cáo tài chính trên lần lượt vào ngày 31/07/2025 và ngày 02/03/2026.



Hà Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.725.475.375.449	1.480.637.952.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	554.189.802.974	390.360.146.994
Tiền	111		554.189.802.974	390.360.146.994
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.624.000.000	75.519.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	78.624.000.000	75.519.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.046.506.787	344.834.210.235
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	284.200.249.074	268.479.033.176
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	55.976.934.864	61.175.690.070
Phải thu ngắn hạn khác	135	10	21.079.659.911	20.389.824.051
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(5.210.337.062)	(5.210.337.062)
IV. Hàng tồn kho	140	12	574.222.425.191	556.653.711.592
Hàng tồn kho	141		574.222.425.191	556.653.711.592
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		162.392.640.497	113.270.883.238
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	1.694.935.885	3.716.671.501
Thuế GTGT được khấu trừ	162		160.569.066.422	109.538.498.885
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	128.638.190	15.712.852
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.977.370.148.836	4.305.513.119.152
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		740.804.017.963	740.804.017.963
Phải thu dài hạn khác	215	10	740.804.017.963	740.804.017.963
II. Tài sản cố định	220		2.743.566.204.925	3.016.638.299.306
Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.743.566.204.925	3.016.638.299.306
- Nguyên giá	222		9.821.963.640.991	9.821.292.724.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.078.397.436.066)	(6.804.654.424.759)
Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		13.226.611.293	13.226.611.293
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.226.611.293)	(13.226.611.293)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	15	88.947.089.360	70.956.549.360
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		33.552.540	33.552.540
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		88.913.536.820	70.922.996.820
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	13.218.878.465	13.218.878.465
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		9.662.812.368	9.662.812.368
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	263		3.556.066.097	3.556.066.097
VII. Tài sản dài hạn khác	270		390.833.958.123	463.895.374.058
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	390.833.958.123	463.895.374.058
TỔNG TÀI SẢN	280		5.702.845.524.285	5.786.151.071.211

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.218.421.348.619	5.154.508.639.439
I. Nợ ngắn hạn	310		1.205.357.707.495	1.203.122.872.920
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	429.489.239.436	566.654.037.556
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	59.065.736.842	46.666.957.669
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	215.684.624.196	1.964.163.899
Phải trả người lao động	315		120.528.698.905	49.105.573.258
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	45.033.740.895	11.943.131.967
Phải trả ngắn hạn khác	320	20	162.773.792.339	242.748.713.591
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	113.991.529.627	283.980.150.466
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	21	58.730.200.741	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		60.144.514	60.144.514
II. Nợ dài hạn	330		3.013.063.641.124	3.951.385.766.519
Phải trả dài hạn khác	338	20	1.952.025.841.124	1.956.052.316.519
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	1.061.037.800.000	1.995.333.450.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.484.424.175.666	631.642.431.772
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.484.424.175.666	631.642.431.772
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.237.575.824.334)	(2.090.357.568.228)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(2.090.357.568.228)	(2.101.212.153.271)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		852.781.743.894	10.854.585.043
TỔNG NGUỒN VỐN	440		5.702.845.524.285	5.786.151.071.211

Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	3.617.250.786.566	2.344.540.759.214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.617.250.786.566	2.344.540.759.214
4. Giá vốn hàng bán	11	26	2.334.933.256.421	2.045.572.333.183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.282.317.530.145	298.968.426.031
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	21.359.333.048	11.488.074.713
8. Chi phí tài chính	23	28	65.383.875.232	131.789.816.334
Trong đó: Chi phí đi vay	24		63.893.741.820	89.903.817.464
9. Chi phí bán hàng	25	29	79.870.682.201	54.691.714.193
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	98.668.478.564	73.605.310.402
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.059.753.827.196	50.369.659.815
12. Thu nhập khác	31	32	6.133.617.308	7.405.392.715
13. Chi phí khác	32		61.269.136	176.537.284
14. Lợi nhuận khác	40		6.072.348.172	7.228.855.431
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.065.826.175.368	57.598.515.246
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	213.044.431.474	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		852.781.743.894	57.598.515.246
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	3.133	212
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	3.133	212

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.065.826.175.368	57.598.515.246
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		335.193.011.307	313.307.571.534
Các khoản dự phòng	03		58.730.200.741	9.539.809.564
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.221.362.163)	40.723.468.445
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(988.164.065)	(9.914.626.575)
Chi phí đi vay	06		63.893.741.820	89.903.817.464
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.512.433.603.008	501.158.555.678
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(60.743.721.220)	(22.981.988.473)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.568.713.599)	52.978.129.227
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(45.821.522.228)	(105.363.661.744)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		12.828.549.343	15.026.381.340
Chi phí đi vay đã trả	14		(123.823.013.824)	(147.915.833.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.277.305.181.480	292.901.582.840
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.661.465.926)	(11.556.158.086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	7.504.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(156.622.000.000)	(176.211.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		157.482.000.000	105.519.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		988.164.065	3.067.404.944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.813.301.861)	(71.676.753.142)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		387.635.439.817	946.305.481.417
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.483.836.500.065)	(1.310.999.486.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.096.201.060.248)	(364.694.005.506)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		164.290.819.371	(143.469.175.808)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	390.360.146.994	371.815.496.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(461.163.391)	2.797.560.891
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	554.189.802.974	231.143.881.152

Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Nhung



Lê Anh Tuấn



Nguyễn Văn Dũng

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc (sau đây được gọi là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ công ty 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh) cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 11 năm 2024.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh.

Cổ phiếu Công ty được đăng ký giao dịch trên Thị trường UPCoM do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội quản lý với mã chứng khoán là DHB.

Tên tiếng Anh: Habac Nitrogenous Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company

Vốn điều lệ của Công ty là 2.722.000.000.000 VND được chia thành 272.200.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Sản xuất, kinh doanh phân đạm Urê và các loại phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh hóa chất, amoniac lỏng, Các bon đioxit (lỏng, rắn) và các sản phẩm khí công nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh điện và hàng cơ khí;
- Tư vấn, thiết kế, xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, thiết bị, công nghệ công trình hóa chất;
- Xuất, nhập khẩu phân bón, hóa chất và các sản phẩm khí công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động trọng yếu nào của Công ty xảy ra trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ này

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Đường Phạm Liêu, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh CO2	36%	36%

Số người lao động

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 1.204 người lao động đang làm việc (số đầu năm là 1.217 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/01/2025 - 30/06/2025, số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, các số liệu này được trình bày lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp đã hết hiệu lực và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30/06/2026 được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích dự phòng của bên được đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng trình; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; chi phí khấu hao được giãn...

Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí chờ phân bổ dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

Riêng chi phí khấu hao được giãn phân bổ 2 năm (với các tài sản có thời gian sử dụng còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 2 năm) và phân bổ theo thời gian sử dụng còn lại (với các tài sản có thời gian sử dụng còn lại trên 2 năm).

Chi phí khấu hao được giãn là khoản chi phí ghi nhận liên quan đến việc Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo Thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc điều chỉnh mức trích khấu hao. Thông báo này được ban hành trên cơ sở Thông báo số 415/TB-VPCP ngày 06/12/2016, Thông báo số 33/TB-VPCP ngày 25/01/2017 và Thông báo số 19/TB-VPCP ngày 18/01/2017 của Văn phòng Chính phủ; các công văn của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh mức trích khấu hao và xử lý chênh lệch tỷ giá. Theo đó, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định phù hợp với hướng dẫn của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và các quy định có liên quan, cụ thể:

- Năm 2017, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng;
- Năm 2018 và 2019, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp quyết toán dự án chưa được duyệt, Công ty ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao TSCĐ. Sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm máy vi tính phục vụ quản lý, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian từ 03 - 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình mà Công ty đang đầu tư xây dựng hoặc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng nhưng không thể tiếp tục triển khai được dự án thì Công ty căn cứ vào tình hình thực tiễn để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản chi phí đầu tư XDCB đã bỏ ra, phần chênh lệch nếu có sẽ được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả cổ tức lợi nhuận Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp (cổ đông công ty);
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật).

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi tùy theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế Việt Nam hiện hành.

Các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

Báo cáo bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón ở lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	845.149.802	927.649.802
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	553.344.653.172	389.432.497.192
a. Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	155.991.169.576	145.603.549.077
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	16.258.274.271	34.390.605.075
Ngân hàng TMCP Á Châu	338.718.129	28.829.459.415
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	61.987.825.228	26.693.228.341
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	17.859.004.949	22.181.210.344
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang	5.689.023.809	15.719.850.584
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Bắc Giang II	40.248.596.826	72.224.623
Các ngân hàng khác	13.609.726.364	17.716.970.695
b. Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ (USD)	397.353.483.596	243.828.948.115
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hoàng Cầu	-	78.289.728.414
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	-	26.095.000.000
Ngân hàng CATHAY UNITED - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	25.834.050.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	214.289.968.052	59.471.177.991
Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Bắc Giang	130.540.062.482	27.936.002.250
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	52.520.832.262	26.200.379.960
Các ngân hàng khác	2.620.800	2.609.500
Cộng	554.189.802.974	390.360.146.994

6. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)						
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	-	-	-	50.346.000.000	50.346.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	26.208.000.000	26.208.000.000	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Bắc Giang	52.416.000.000	52.416.000.000	-	25.173.000.000	25.173.000.000	-
Cộng	78.624.000.000	78.624.000.000	-	75.519.000.000	75.519.000.000	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0%/năm được dùng làm tài sản đảm bảo để phát hành bảo lãnh và mở L/C tại các ngân hàng này.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	9.662.812.368	-	-	9.662.812.368	-	-
- Công ty Cổ phần khí hoá lỏng Hà Bắc (*)	9.662.812.368	-	-	9.662.812.368	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.556.066.097	5.350.800.000	-	3.556.066.097	4.928.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng Phát Hà Bắc (**)	3.556.066.097	5.350.800.000	-	3.556.066.097	4.928.000.000	-
Cộng	13.218.878.465	5.350.800.000	-	13.218.878.465	4.928.000.000	-

(*) Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khí Hóa lỏng Hà Bắc chưa được xác định do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được xác định dựa trên giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trên sàn UPCoM trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố là 13.377 VND/CP.

Tại ngày 30/06/2026, thông tin về các Công ty liên kết và các khoản đầu tư khác như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Đường Phạm Liêu, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh CO2	36%	36%
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Tổ dân phố Hoà Yên, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh H2O2	4,76%	4,76%

Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính trong năm:

- (i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc tại ngày 30/06/2026 là 864.906 cổ phần, tương ứng giá trị là 9.662.812.368 đồng, chiếm 36% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường.
- (ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc tại ngày 30/06/2026 là 400.000 cổ phần, tương ứng giá trị là 3.556.066.097 đồng, chiếm 4,76% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty Cổ phần Khoa học kỹ thuật Ngũ Hoàn- VP điều hành Công trình tại Bắc Giang	54.084.783.360	-	54.084.783.360	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hà Anh	72.901.080.000	-	71.052.361.640	-
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân	51.275.792.500	-	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	30.428.790.000	-	-	-
SAMSUNG C AND T SINGAPORE PTE LTD	2.725.632.000	-	34.445.400.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Toàn Vn	20.186.444.460	-	31.548.441.300	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vietgro	17.623.831.680	-	-	-
Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng phát Hà Bắc	1.517.928.081	-	28.241.550.888	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu phân bón Bắc Giang	5.932.500.000	-	21.215.777.952	-
Các đối tượng khác	27.523.466.993	-	27.890.718.036	-
Cộng	284.200.249.074	-	268.479.033.176	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.311.678.006	-	1.175.602.594	-
Công ty Cổ phần Khí hoá lỏng Hà Bắc	1.311.678.006	-	1.175.602.594	-

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Hoá chất Dầu khí Động Thiên Nhạc Dương Trung Quốc	23.956.854.577	57.708.945.741
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ kỹ thuật Chấn Hung	1.030.000.000	1.030.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	25.021.972.410	-
Các đối tượng khác	5.968.107.877	2.436.744.329
Cộng	<u>55.976.934.864</u>	<u>61.175.690.070</u>

9. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	1.694.935.885	3.716.671.501
Chi phí bảo hiểm	-	1.915.067.811
Chi phí thuế nhập khẩu	1.694.935.885	1.801.603.690
Dài hạn	390.833.958.123	463.895.374.058
Tiền thuê đất (*)	49.999.296.602	50.803.898.822
Khấu hao TSCĐ được giảm theo Thông báo số 947/HCVN_TCKT (**)	340.834.661.521	402.284.661.521
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		10.631.516.777
Chi phí dài hạn khác	-	175.296.938
Cộng	<u>392.528.894.008</u>	<u>467.612.045.559</u>

(*) Theo Thông báo số 163/TB-STC ngày 07/08/2015 của Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh) và các văn bản xác định tiền thuê đất được bù trừ vào tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang (nay là Thuế tỉnh Bắc Ninh), các khoản được trừ vào tiền thuê đất hàng năm dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc tại thôn Hương Mãn – xã Xuân Hương – huyện Lạng Giang (nay là xã Mỹ Thái), 02 lô đất tại khu vực phường Thọ Xương – Thành phố Bắc Giang (nay là phường Bắc Giang) đến năm 2058 được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm với tổng số tiền là 65.613.266.507 đồng. Tại thời điểm 30/06/2026, số tiền giải phóng mặt bằng còn được bù trừ với số tiền thuê đất của dự án là 49.999.296.602 đồng.

(**): Khoản chi phí khấu hao của năm 2017, 2018, 2019 được giảm theo Công văn số 947/HCVN-TCT ngày 24/05/2017 (Chi tiết tại thuyết minh số 4, mục chi phí chờ phân bổ).

10. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	21.079.659.911	(5.210.337.062)	20.389.824.051	(5.210.337.062)
+ Công ty CP Constrexim MECO Hà Nội - Giá trị ứng trước san lấp mặt bằng dự án tái định cư	5.210.337.062	(5.210.337.062)	5.210.337.062	(5.210.337.062)
+ Công nợ Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm (*)	4.654.692.143	-	4.654.692.143	-
+ Phải thu điều chỉnh chi phí đền bù mặt bằng tuyến ống 390, 395	2.701.391.102	-	2.701.391.102	-
+ Các khoản phải thu khác	8.513.239.604	-	7.823.403.744	-
Dài hạn	740.804.017.963	-	740.804.017.963	-
+ Phải thu nhà thầu EPC gói 8 - Dự án Cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc	740.804.017.963	-	740.804.017.963	-
Cộng	761.883.677.874	(5.210.337.062)	761.193.842.014	(5.210.337.062)

(*) Giá trị điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem thêm thuyết minh 13)

11. Nợ xấu

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu khác	5.210.337.062	-	(5.210.337.062)	5.210.337.062	-	(5.210.337.062)
Công ty Cổ phần Constrexim MECO Hà Nội - Giá trị ứng trước san lấp mặt bằng dự án Tái định cư	5.210.337.062	-	(5.210.337.062)	5.210.337.062	-	(5.210.337.062)
Cộng	5.210.337.062	-	(5.210.337.062)	5.210.337.062	-	(5.210.337.062)

12. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	506.101.234.990	-	493.735.176.901	-
Công cụ, dụng cụ	823.023.987	-	450.067.448	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.989.908.313	-	23.247.476.401	-
Thành phẩm	53.308.257.901	-	39.220.990.842	-
Cộng	574.222.425.191	-	556.653.711.592	-

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp theo hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2025/HĐCVHM/NHCT280-ĐHB ngày 28/07/2025 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ (*)				
01/01/2026	2.046.959.418.649	7.740.188.354.982	34.144.950.434	9.821.292.724.065
Mua trong kỳ	-	670.925.926	-	670.925.926
Giảm khác	(9.000)	-	-	(9.000)
30/06/2026	<u>2.046.959.409.649</u>	<u>7.740.859.280.908</u>	<u>34.144.950.434</u>	<u>9.821.963.640.991</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2026	(1.058.335.267.671)	(5.719.833.966.325)	(26.485.190.763)	(6.804.654.424.759)
Khấu hao trong kỳ	(34.989.864.738)	(237.937.106.486)	(816.040.083)	(273.743.011.307)
30/06/2026	<u>(1.093.325.132.409)</u>	<u>(5.957.771.072.811)</u>	<u>(27.301.230.846)</u>	<u>(7.078.397.436.066)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2026	988.624.150.978	2.020.354.388.657	7.659.759.671	3.016.638.299.306
30/06/2026	<u>953.634.277.240</u>	<u>1.783.088.208.097</u>	<u>6.843.719.588</u>	<u>2.743.566.204.925</u>

(*) Nguyên giá đầu kỳ của tài sản cố định bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Dự án này đã được hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá 9.578.015.411.146 đồng. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành được lập ngày 01/12/2017, Công ty thực hiện điều chỉnh giảm 731.345.834.964 đồng nguyên giá tài sản cố định hình thành từ dự án này, nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 đồng và trích khấu hao tài sản cố định theo nguyên giá mới. Giá trị cắt giảm chủ yếu liên quan đến phần vật tư, thiết bị của gói thầu 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Ngũ Hoàn thực hiện và Công ty ghi nhận khoản phải thu với nhà thầu. Hiện nay, Công ty đang chờ phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền và có thể phát sinh tranh chấp hợp đồng với nhà thầu do chưa có quyết toán A-B.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là: 866.339.742.872 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 893.393.892.362 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là: 2.719.098.055.963 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 2.987.887.096.339 đồng).

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2026	13.226.611.293	13.226.611.293
Mua trong kỳ	-	-
Tăng khác	-	-
30/06/2026	<u>13.226.611.293</u>	<u>13.226.611.293</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2026	(13.226.611.293)	(13.226.611.293)
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tăng khác	-	-
30/06/2026	<u>(13.226.611.293)</u>	<u>(13.226.611.293)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2026	-	-
30/06/2026	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 13.226.611.293 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 13.226.611.293 đồng).

15. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	88.913.536.820	88.913.536.820	70.922.996.820	70.922.996.820
- Dự án tái định cư (*)	70.873.660.448	70.873.660.448	70.873.660.448	70.873.660.448
- Dự án đầu tư lò hơi 130 tấn/h - Xưởng Nhiệt	11.310.909	11.310.909	11.310.909	11.310.909
- Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống nghiền đá với lò hơi - Xưởng nhiệt	10.987.963	10.987.963	10.987.963	10.987.963
- Dự án ĐT Hệ thống Robot bốc xếp bao U rê (02 robot)	27.037.500	27.037.500	27.037.500	27.037.500
- Chi phí sửa chữa lớn và nâng cấp tài sản cố định	17.990.540.000	17.990.540.000	-	-
Cộng	88.947.089.360	88.947.089.360	70.956.549.360	70.956.549.360

(*) Dự án được đầu tư bởi Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc với tổng mức đầu tư 87 tỷ đồng. Nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty ứng vốn trước để thực hiện. Địa điểm tại phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh). Mục đích của dự án là tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Đến nay, dự án đã cơ bản hoàn thành và đang trong giai đoạn chờ quyết toán.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	30/06/2026
	VND	VND
Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn (*)	241.927.696.074	243.486.712.117
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	217.797.703.205
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Gia	18.548.446.417	11.903.520.499
Công ty Cổ phần tập đoàn THAHUSA	23.253.804.393	12.676.515.163
Công ty Cổ phần cơ điện Hà Bắc	1.000.374.840	10.746.491.637
Phải trả nhà cung cấp khác liên quan đến Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc	2.476.959.000	2.476.959.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Toàn QN	34.649.566.458	-
Công ty kinh doanh than Đông Bắc Miền Nam - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	54.674.365.148	22.321.613.016
Phải trả người bán ngắn hạn khác	52.958.027.106	45.244.522.919
Cộng	<u>429.489.239.436</u>	<u>566.654.037.556</u>

(*) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.964.163.899	333.136.626.759	119.416.166.462	215.684.624.196
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.179.045.989	3.179.045.989	-
Thuế Xuất khẩu	1.534.556.624	94.326.460.795	82.883.682.536	12.977.334.883
Thuế Nhập khẩu	-	405.228.192	405.228.192	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	213.044.431.474	20.000.000.000	193.044.431.474
Thuế Thu nhập cá nhân	91.856.505	734.726.828	826.583.333	-
Thuế Tài nguyên	114.749.190	726.504.525	699.703.920	141.549.795
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	19.588.321.300	10.212.174.606	9.376.146.694
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	223.001.580	1.131.907.656	1.209.747.886	145.161.350
Cộng	1.964.163.899	333.136.626.759	119.416.166.462	215.684.624.196
	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	128.638.190	128.638.190
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	15.712.852	15.712.852	-	-
Cộng	15.712.852	15.712.852	128.638.190	128.638.190

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DONGWHA	-	17.325.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacam	-	15.712.700.555
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vietgro	-	6.244.533.500
Bluegen Trading-FZCO	8.999.900.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Nam Group	6.624.679.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	10.504.055.880	-
Lucky Horse Trading Co., Ltd	6.307.193.235	-
Công ty Cổ phần khí công nghiệp Long Biên	5.294.944.960	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	21.334.963.767	7.384.723.614
Cộng	59.065.736.842	46.666.957.669

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.064.318.963	565.644.106
Trích trước phí phát hành thư bảo lãnh	139.533.420	846.821.706
Chi phí vận chuyển	35.441.430.162	-
Tiền điện	8.388.458.350	-
Các khoản trích trước khác	-	10.530.666.155
Cộng	45.033.740.895	11.943.131.967

20. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	162.773.792.339	242.748.713.591
Kinh phí công đoàn	438.486.219	7.549.540
Phải trả lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc (*)	75.509.000.000	135.509.000.000
Vật tư đã nhập kho chưa ghi nhận công nợ	42.931.975.429	41.159.921.214
Phải trả chi phí dự án tái định cư	1.911.956.217	1.911.956.217
Nguồn kinh phí dự án tái định cư được cấp	2.803.991.000	2.803.991.000
Các khoản phải trả liên quan phần tự quyết toán dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc	35.151.624.197	35.151.624.197
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.026.759.277	26.204.671.423
b) Dài hạn	1.952.025.841.124	1.956.052.316.519
Phải trả lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc (*)	1.879.846.825.646	1.879.846.825.646
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.369.215.478	9.395.690.873
Thu tiền sử dụng đất dự án Tái định cư (**)	66.809.800.000	66.809.800.000
Cộng	2.114.799.633.463	2.198.801.030.110

(*) Khoản lãi vay phải trả Ngân hàng phát triển Việt Nam – CN Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Đông Bắc được điều chỉnh lại thời hạn trả lãi theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02/2023/HĐTĐĐT – NHPT ngày 21/12/2023.

(**) Thu tiền để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình tái định cư cho Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc

Nguồn tiền thu trên để thực hiện chi trả chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giá trị theo dõi trên Chỉ tiêu Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khoảng 70,87 tỷ đồng; phải thu khác khoảng 1,9 tỷ đồng. Các khoản chênh lệch thu/chi sẽ quyết toán với Nhà nước.

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Khoản mục	01/01/2026	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	75.140.000.000	16.409.799.259	58.730.200.741
Cộng	-	75.140.000.000	16.409.799.259	58.730.200.741

22. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	30/06/2026	Trong kỳ		01/01/2026
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	113.991.529.627	387.635.439.817	557.624.060.656	283.980.150.466
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang (1)	-	149.680.820.729	196.049.315.613	46.368.494.884
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hoàng Cầu (2)	-	30.374.196.707	99.654.175.654	69.279.978.947
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Bắc Giang (3)	46.330.156.346	46.330.156.346	68.331.676.635	68.331.676.635
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Kinh Bắc (4)	17.695.665.279	66.047.047.763	48.351.382.484	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (5)	49.965.708.002	95.203.218.272	45.237.510.270	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay dài hạn	1.061.037.800.000	-	934.295.650.000	1.995.333.450.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ (6)	703.684.800.000	-	321.061.650.000	1.024.746.450.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Đông Bắc (7)	357.353.000.000	-	613.234.000.000	970.587.000.000
Cộng	1.175.029.329.627	387.635.439.817	1.491.919.710.656	2.279.313.600.466

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025/HĐCVHM/NHCT280-ĐHB ngày 28/07/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang. Hạn mức cấp tín dụng: 380.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 1 năm kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, lãi suất: theo từng lần giải ngân. Mục đích vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đạm U rê, Amoniac, CO₂. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng tồn kho của Công ty tại Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh và công nợ phải thu khách hàng.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số HCA.DN.6884.100325 ngày 20/03/2025 với Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hoàng Cầu. Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 1 năm kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, lãi suất: theo từng lần giải ngân. Mục đích vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là toàn bộ số dư bao gồm gốc và lãi của các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Á Châu.

- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 112-00039698.714/2025/HĐTD ngày 04/04/2025 với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang. Hạn mức cấp tín dụng: 100.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 1 năm kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, lãi suất: theo từng lần giải ngân. Mục đích vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đạm U rê, Amoniac, CO2. Tài sản đảm bảo là toàn bộ số dư bao gồm gốc và lãi của các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại MSB.
- (4) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2026/413162/HĐTD ngày 19/01/2026 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc. Hạn mức cấp tín dụng: 100.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 1 năm kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, lãi suất: theo từng lần giải ngân. Mục đích vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đạm U rê, Amoniac, CO2. Tài sản đảm bảo là các khoản phải thu của Bên thế chấp đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán với Bên thế chấp phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Bên thế chấp hình thành từ vốn vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc tài trợ và các HĐTG tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc.
- (5) Hợp đồng vay số 26.1634626.CVHM ngày 16/1/2026 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ. Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 1 năm kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, lãi suất: theo từng lần giải ngân. Mục đích vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đạm U rê, Amoniac, CO2. Tài sản đảm bảo là toàn bộ số dư các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 01.68/HĐTD ngày 06/8/2010 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ. Hạn mức cấp tín dụng: 192.000.000 USD; Thời hạn vay: đến năm 2031. Lãi suất: 5,5%/năm. Mục đích vay nhằm Đầu tư Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Tài sản đảm bảo là Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị... hình thành từ vốn vay.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 45/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 11/9/2008 và các phụ lục điều chỉnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc. Hạn mức cấp tín dụng: 4.125.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: đến năm 2031. Lãi suất: 8,55%/năm. Mục đích vay nhằm Đầu tư Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Tài sản đảm bảo là Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị... hình thành từ vốn vay.

23. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu****Khoản mục**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2025	2.722.000.000.000	(2.103.547.721.138)	618.452.278.862
- Tăng khác	-	2.335.567.867	2.335.567.867
- Lợi nhuận	-	10.854.585.043	10.854.585.043
30/06/2025	2.722.000.000.000	(2.090.357.568.228)	631.642.431.772
01/01/2026	2.722.000.000.000	(2.090.357.568.228)	631.642.431.772
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	852.781.743.894	852.781.743.894
30/06/2026	2.722.000.000.000	(1.237.575.824.334)	1.484.424.175.666

23. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	2.658.310.000.000	97,66%	2.658.310.000.000	97,66%
Các cổ đông khác	63.690.000.000	2,34%	63.690.000.000	2,34%
Cộng	2.722.000.000.000	100%	2.722.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	272.000.000	272.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	272.000.000	272.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	272.000.000	272.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	272.000.000	272.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	272.000.000	272.000.000
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh (trước là phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang) để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2007 đến 2058. Diện tích khu đất thuê là 85,51811 ha. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai (trước là phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định) để làm văn phòng đại diện của Công ty tại tỉnh Bình Định từ năm 2001 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 349m². Theo hợp đồng thuê đất, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

b. Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Dollar Mỹ (USD)	15.161.534,02	9.343.895,31

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Doanh thu	3.617.250.786.566	2.344.540.759.214
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.617.250.786.566	2.344.540.759.214
Cộng	3.617.250.786.566	2.344.540.759.214
b) Doanh thu với các bên liên quan	73.834.463.160	2.812.029.282
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	4.621.376.400	2.812.029.282
Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng phát Hà Bắc	61.275.086.760	-
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	7.938.000.000	-

26. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	2.334.933.256.421	2.045.572.333.183
Cộng	2.334.933.256.421	2.045.572.333.183

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123.258.065	498.090.394
Cổ tức, lợi nhuận được chia	864.906.000	2.594.718.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.149.806.820	8.395.266.319
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	10.221.362.163	-
Cộng	21.359.333.048	11.488.074.713

28. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí lãi vay	63.893.741.820	89.903.817.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.490.133.412	1.162.530.425
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	40.723.468.445
Cộng	65.383.875.232	131.789.816.334

29. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	763.818.078	1.237.811.105
Chi phí bán hàng khác (vận chuyển, quảng cáo...)	79.106.864.123	53.453.903.088
Cộng	79.870.682.201	54.691.714.193

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	42.573.474.479	24.688.774.164
Chi phí vật liệu quản lý	3.763.587.950	3.455.033.304
Chi phí đồ dùng văn phòng	277.054.770	155.000.000
Chi phí khấu hao tài sản	6.236.581.679	6.389.723.040
Thuế và các khoản lệ phí	19.725.818.059	9.113.552.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.328.162.941	3.551.125.645
Chi phí quản lý khác	23.763.798.686	26.252.102.076
Cộng	98.668.478.564	73.605.310.402

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	1.546.946.289.467	1.414.444.294.484
- Chi phí nhân công	219.987.083.525	140.863.149.458
- Khấu hao tài sản cố định	273.743.011.307	272.319.215.436
- Thuế, phí và lệ phí	19.725.818.059	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.838.659.518	52.216.095.370
- Chi phí bằng tiền khác	198.787.152.009	350.702.570.670
Cộng	2.525.028.013.885	2.230.545.325.418

32. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu tiền từ cho thuê tài sản	62.409.258	75.138.888
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	6.821.818.181
Thu tiền phạt Hợp đồng	4.063.589.368	-
Thu tiền Urê gỗ boong	1.712.316.600	-
Thu nhập khác	295.302.082	508.435.646
Cộng	6.133.617.308	7.405.392.715

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.065.826.175.368	57.598.515.246
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(604.018.000)	(5.210.178.386)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	260.888.000	189.660.505
+ Các khoản chi phí không được trừ	-	1.329.505
+ Thù lao của Thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	260.888.000	188.331.000
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(864.906.000)	(5.399.838.891)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(864.906.000)	(2.594.718.000)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền mặt, tiền gửi ngoại tệ, khoản phải thu	-	(2.805.120.891)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	52.388.336.860
Thu nhập chịu thuế	1.065.222.157.368	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	213.044.431.474	-

34. Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	852.781.743.894	57.598.515.246
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	272.200.000	272.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.133	212

35. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Các bên liên quan

TT Bên liên quan

	Mối quan hệ
1 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
2 Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết
3 Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
4 Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ

b) Giao dịch với các bên liên quan

Thù lao, phụ cấp Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 29/04/2026)	79.572.000	79.577.000
Ông Đào Trọng Cường	Chủ tịch HĐQT (bỏ nhiệm ngày 29/04/2026)	3.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	351.078.000	198.766.200
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	321.248.000	175.546.200
Ông Nguyễn Đình Hồng	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	314.588.000	164.026.400
Bà Nguyễn Tuyền Anh	Thành viên HĐQT	65.172.000	59.122.000
Ông Lê Anh Tuấn	Kế toán trưởng	241.128.000	108.382.800
Cộng		1.375.786.000	785.420.600

Thù lao của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Bà Hoàng Thị Linh Giang	Trưởng Ban	58.772.000	2.000.000
Bà Đặng Thị Minh Lý	Thành viên	54.372.000	54.377.000
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2026)	54.372.000	54.377.000
Cộng		167.516.000	110.754.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	73.834.463.160	2.812.029.282
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	4.621.376.400	2.812.029.282
- Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng phát Hà Bắc	61.275.086.760	-
- Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	7.938.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	126.825.590.800	15.229.246.240
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	1.000.000.000
- Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	11.844.730.000	14.229.246.240
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	114.980.860.800	14.631.683.000

c) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng	1.311.678.006	1.175.602.594
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	1.311.678.006	1.175.602.594
Phải trả người bán	-	572.810.400
- Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	-	572.810.400
Người mua trả tiền trước	-	6.212.700
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	-	6.212.700

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3 Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Bảng so sánh số liệu so sánh đã trình bày trong năm trước, kỳ trước, trước và sau khi trình bày lại như sau: (Đơn vị tính: VND)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền
a/ Bảng Cân đối kế toán		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	75.519.000.000
Phải thu khách hàng	131	268.479.033.176
Phải thu ngắn hạn khác	136	20.389.824.051
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.210.337.062)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.716.671.501
Thuế GTGT được khấu trừ	152	109.538.498.885
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.712.852
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	33.552.540
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	70.922.996.820
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.662.812.368
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	3.556.066.097
Chi phí trả trước dài hạn	261	463.895.374.058
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.964.163.899
Phải trả người lao động	314	49.105.573.258
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11.943.131.967
Phải trả ngắn hạn khác	319	242.748.713.591
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	283.980.150.466
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	60.144.514
Phải trả dài hạn khác	337	1.956.052.316.519
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1.995.333.450.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(2.090.357.568.228)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(2.101.212.153.271)
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b	10.854.585.043

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền
a/ Báo cáo tình hình tài chính		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	75.519.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	268.479.033.176
Phải thu ngắn hạn khác	135	20.389.824.051
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(5.210.337.062)
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	3.716.671.501
Thuế GTGT được khấu trừ	162	109.538.498.885
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15.712.852
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	33.552.540
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	70.922.996.820
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	9.662.812.368
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	263	3.556.066.097
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	463.895.374.058
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	1.964.163.899
Phải trả người lao động	315	49.105.573.258
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	11.943.131.967
Phải trả ngắn hạn khác	320	242.748.713.591
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	283.980.150.466
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	60.144.514
Phải trả dài hạn khác	338	1.956.052.316.519
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	1.995.333.450.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(2.090.357.568.228)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a	(2.101.212.153.271)
- LNST chưa phân phối năm nay	420b	10.854.585.043

b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

			Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	13.070.088.554	Doanh thu hoạt động tài chính	22	13.070.088.554
Chi phí tài chính	22	218.474.194.472	Chi phí tài chính	23	218.474.194.472
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	173.664.833.428	Trong đó: Chi phí lãi vay	24	173.664.833.428

c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	43.587.789.612	Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	43.587.789.612
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(10.620.046.684)	Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(10.620.046.684)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	30.290.597.335	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	30.290.597.335
Tiền lãi vay đã trả	14	(303.653.849.171)	Chi phí đi vay đã trả	14	(303.653.849.171)

Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng